

Số: /QĐ-UBND

Bình Định, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất
thị xã Hoài Nhơn thời kỳ 2021-2030

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025; Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội về tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo dỡ khó khăn, vướng mắc đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 1619/QĐ-TTg ngày 23 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bình Định thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025; Quyết định số 227/QĐ-TTg ngày 12 tháng 3 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ Điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 được Thủ tướng Chính phủ phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/03/2022 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 13/QĐ-UBND ngày 04 tháng 01 năm 2023 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thị xã Hoài Nhơn thời kỳ 2021-2030;

Xét đề nghị của UBND thị xã Hoài Nhơn tại Văn bản số 167/TTr-UBND ngày 02 tháng 4 năm 2025 và đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Văn bản số 177/TTr-SNNMT ngày 09 tháng 4 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thị xã Hoài Nhơn thời kỳ 2021-2030 với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030:
 - a) Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 (theo Phụ lục I đính kèm)
 - b) Diện tích đất cần thu hồi trong kỳ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 (theo Phụ lục II đính kèm)
 - c) Diện tích đất cần chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 (theo Phụ lục III đính kèm).
 - đ) Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 (theo Phụ lục IV đính kèm).
2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 tỷ lệ 1/25.000; Báo cáo rà soát, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thị xã Hoài Nhơn thời kỳ 2021-2030.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, UBND thị xã Hoài Nhơn có trách nhiệm:

1. Tổ chức công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai; xây dựng Kế hoạch sử dụng đất hàng năm phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 đã phê duyệt.
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt; tổ chức kiểm tra việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai năm 2024.
3. Chịu trách nhiệm triển khai các công trình, dự án sau khi Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thị xã Hoài Nhơn thời kỳ 2021-2030 được phê duyệt phải đảm bảo phù hợp với các chỉ tiêu sử dụng đất đã được UBND tỉnh phân bổ tại Văn bản số 3585/UBND-KT ngày 27/6/2022, Văn bản số 4295/UBND-KT ngày 07/6/2024 và các Văn bản điều chỉnh, bổ sung (nếu có) của UBND tỉnh; đồng thời, chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh đối với nội dung thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, đảm bảo phù hợp với quy hoạch tỉnh và các quy hoạch cấp trên được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.
4. Định kỳ hàng năm, báo cáo UBND tỉnh (thông qua Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp) kết quả thực hiện Quy hoạch sử dụng đất thị xã Hoài Nhơn thời kỳ 2021-2030.

Điều 3. Quyết định này điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 13/QĐ-UBND ngày 04 tháng 01 năm 2023 của UBND tỉnh và có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch UBND thị xã Hoài Nhơn và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Văn phòng UBND tỉnh đăng tải Quyết định này lên Trang thông tin điện tử của Văn phòng UBND tỉnh Bình Định./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- PVP TD;
- TTTHCB;
- Lưu: VT, K4, K16.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Tự Công Hoàng

Phụ lục I
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CỦA THỊ XÃ HOÀI NHƠN

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /2025 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha)	Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của thị xã (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính phường, xã																
					Phường Tam Quan	Phường Bồng Sơn	Xã Hoài Sơn	Xã Hoài Châu Bắc	Xã Hoài Châu	Xã Hoài Phú	Phường Tam Quan Bắc	Phường Tam Quan Nam	Phường Hoài Hảo	Phường Hoài Thanh Tây	Phường Hoài Thanh	Phường Hoài Hương	Phường Hoài Tân	Xã Hoài Hải	Phường Hoài Xuân	Xã Hoài Mỹ	Phường Hoài Đức
(1)	(2)	(3)	(4)	(6)=(7)+...+(23)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
I	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		42.086,75	42.086,75	721,73	1.738,97	5.936,83	2.248,98	2.260,14	4.051,22	758,73	922,19	3.763,50	1.453,59	1.656,11	1.073,57	2.758,84	470,31	1.007,99	4.892,17	6.371,87
1	Đất nông nghiệp	NNP	33.550,00	30.352,67	372,09	774,81	4.735,77	1.558,69	1.715,26	3.579,63	222,92	509,04	3.062,60	738,15	1.121,14	492,35	1.731,62	82,33	623,70	3.435,32	5.597,24
	Trong đó:																				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.554,00	5.145,85	134,97	163,34	566,19	352,83	365,56	459,94	43,53	158,33	376,14	156,81	176,43	157,28	422,01		268,04	653,88	690,57
-	Đất chuyên trồng lúa	LUC	5.427,00	4.829,93	126,63	159,75	558,51	341,44	357,57	458,88	33,89	132,02	352,84	141,34	146,66	107,57	364,26		268,04	634,04	646,49
-	Đất trồng lúa còn lại	LUK		315,91	8,34	3,59	7,69	11,38	7,99	1,07	9,64	26,31	23,29	15,47	29,77	49,71	57,75			19,84	44,08
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK		2.335,13	43,51	55,61	211,28	210,25	133,03	147,55	10,22	26,31	352,44	151,29	251,34	53,70	201,48	1,08	125,32	109,05	251,69
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN		4.492,71	164,56	189,50	479,82	233,75	227,66	206,64	73,23	238,38	445,97	198,89	513,28	201,02	382,34	1,24	188,78	301,30	446,36
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	6.272,00	6.264,86		301,05	1.349,04	140,80	93,20	1.841,12	77,63	38,76	443,08	47,43	37,93	2,65	401,45	52,73		638,45	799,57
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	12.911,00	11.630,39		61,13	2.026,94	606,78	885,88	897,89			1.439,92	182,58	96,59	69,18	296,48	6,09	41,53	1.655,90	3.363,49
-	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	2.813,00	2.785,15			87,79	14,83		4,20										641,98	2.036,36
-	Đất có rừng sản xuất là rừng trồng	RST		7.331,37		25,81	1.403,57	541,75	797,23	853,13			1.237,38	176,06	83,22	67,49	231,15	6,09	40,16	767,49	1.107,76
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		193,33	29,05		0,08	11,81	4,10	1,91	18,32	47,26	0,02	1,15	24,42	8,51	0,96	2,27	0,03	43,43	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		155,83			102,43	2,47	2,29	24,58			5,03		5,00		9,03			5,00	
1.9	Đất làm muối	LMU																			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH		134,55		4,20			3,54						16,15		17,87	18,93		28,31	45,55
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.464,00	11.512,52	343,77	964,16	1.199,91	681,20	535,76	462,58	526,29	371,24	694,30	713,61	534,26	559,30	1.022,71	353,97	380,30	1.424,19	744,99
	Trong đó:																				
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT		762,18			113,22	127,36	127,70	99,19								92,80		201,91	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT		1.909,14	135,41	309,29					174,83	158,96	152,46	226,76	176,77	149,05	206,28		87,24		132,10
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC		19,74	0,21	7,38	0,50	0,73	0,63	0,65	0,30	0,43	0,39	1,28	0,67	0,44	3,88	0,38	1,26	0,29	0,34
2.4	Đất quốc phòng	CQP	119,00	97,24							0,45	3,46	35,58	6,24	0,44	0,20	47,87			3,00	
2.5	Đất an ninh	CAN	7,00	4,06	0,07	1,76	0,10	0,07	0,08	0,07	0,12	0,07	0,12	0,10	0,07	0,12	0,16	0,05	0,05	0,19	0,86
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN		191,14	12,11	25,02	7,62	10,98	7,24	5,19	8,53	6,74	9,97	33,97	9,18	11,75	13,92	5,55	7,27	10,00	6,14
	Trong đó:																				
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	71,00	14,83	0,33	4,72		0,56	2,00	0,11	1,10			0,13	1,00	0,76		0,41	1,32	1,86	0,54

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tính phân bố (ha)	Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của thị xã (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính phường, xã																
					Phường Tam Quan	Phường Bồng Sơn	Xã Hoài Sơn	Xã Hoài Châu Bắc	Xã Hoài Châu	Xã Hoài Phú	Phường Tam Quan Bắc	Phường Tam Quan Nam	Phường Hoài Hảo	Phường Hoài Thanh Tây	Phường Hoài Thanh	Phường Hoài Hương	Phường Hoài Tân	Xã Hoài Hải	Phường Hoài Xuân	Xã Hoài Mỹ	Phường Hoài Đức
(1)	(2)	(3)	(4)	(6) = (7) + ... + (23)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		0,76			0,07						0,06								0,63
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	28,00	34,77	2,02	4,96	0,09	0,43	0,21	0,20	0,12	0,19	3,87	21,48	0,07	0,30	0,12	0,14	0,11	0,34	0,13
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	130,00	95,22	5,90	12,50	5,13	8,04	1,99	3,33	5,02	3,51	4,67	9,45	5,24	8,30	8,02	2,12	2,87	4,39	4,73
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	70,00	45,55	3,86	2,83	2,33	1,95	3,05	1,55	2,30	2,97	1,29	2,04	3,11	2,74	5,78	1,97	2,43	4,10	1,28
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH																			
-	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		0,01		0,01															
-	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																			
-	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																			
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK																			
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK		2.792,16	17,80	141,51	642,92	208,25	120,33	34,26	45,24	8,98	82,05	89,41	97,12	95,62	297,09	141,83	28,21	659,25	78,50
-	Đất khu công nghiệp	SKK	68,00	608,59																608,59	
-	Đất cụm công nghiệp	SKN		735,96	13,94	95,80	42,68		104,86	23,10			68,98	45,58	73,00	73,15	178,22				16,67
-	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																			
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		891,14	0,95	17,94	500,10	159,73	0,35	0,16	19,90	5,73	0,29	0,63	0,09	20,86	0,12	139,73	1,69	20,13	2,73
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC		117,09	2,91	7,76	1,48	20,24	14,88	4,70	25,34	3,25	1,22		0,33	1,61	9,57	0,60	16,52	1,93	0,96
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		439,39		20,01	98,66	28,28	0,24	6,31			11,56	43,20	23,70		109,18	1,50	10,00	28,60	58,15
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC		3.860,73	135,65	366,01	341,83	233,25	197,85	245,39	157,43	118,03	272,66	268,56	171,07	160,86	350,14	58,42	132,78	342,14	308,69
	Trong đó:																				
-	Đất công trình giao thông	DGT	1.899,00	2.646,70	114,80	257,18	207,71	183,17	128,59	147,22	131,37	96,03	198,15	210,44	130,77	122,35	197,99	40,02	92,22	225,12	163,61
-	Đất công trình thủy lợi	DTL		832,60	7,03	49,50	107,03	32,09	51,80	92,91	10,58	14,08	56,57	33,08	27,66	22,71	97,33	0,10	18,99	78,58	132,56
-	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		23,04	0,40	4,38	0,40	2,20	0,42	0,40		0,40	0,72	1,22	0,44		0,43		0,49	10,19	0,95
-	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC		62,01	1,70	4,43	0,98	3,45	0,66		5,49	0,87	3,11	2,17		8,91		0,96	19,35	9,93	
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	43,00	59,20	0,02	0,30	9,72	7,38	6,95		0,31	1,48	3,18	9,06	6,90	0,21	0,22	3,19		9,59	0,69
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	52,00	54,94		15,54	9,73	0,02	5,75	0,10			5,50	2,26	0,55			12,60		2,88	
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	226,00	21,38	1,40	1,77	1,39	0,14	0,54	1,85	4,31	0,01	0,98	1,01	0,80	1,37	1,45	0,04	0,02	3,44	0,88
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,00	1,35	0,05	0,30	0,17	0,02	0,02	0,02	0,02	0,10	0,04	0,02	0,02		0,26	0,04	0,06	0,02	0,19
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH		21,83	2,92	6,60	2,38	0,34	0,38	0,34	2,02	0,35	0,48	2,53	0,82	0,52	0,68	0,42	0,70	0,17	0,19
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV		137,69	7,33	26,02	2,33	4,44	2,73	2,55	3,34	4,71	3,93	6,78	3,11	4,79	51,77	1,05	0,95	2,22	9,63
2.9	Đất tôn giáo	TON		14,36	1,87	1,80	1,60	1,31			0,30	0,19	0,72	0,46	1,01	0,39	1,89	0,13	0,67	1,03	0,98

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tính phân bổ (ha)	Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của thị xã (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính phường, xã																
					Phường Tam Quan	Phường Bồng Sơn	Xã Hoài Sơn	Xã Hoài Châu Bắc	Xã Hoài Châu	Xã Hoài Phú	Phường Tam Quan Bắc	Phường Tam Quan Nam	Phường Hoài Hảo	Phường Hoài Thanh Tây	Phường Hoài Thanh	Phường Hoài Hương	Phường Hoài Tân	Xã Hoài Hải	Phường Hoài Xuân	Xã Hoài Mỹ	Phường Hoài Đức
(1)	(2)	(3)	(4)	(6) = (7) + ... + (23)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN		11,33	0,60	0,31	1,51	0,52	1,15	0,87	0,72	0,46		0,41	0,19	1,05	0,48	0,53	0,82	0,92	0,79
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD		697,97	15,07	30,16	18,12	47,90	52,58	31,68	26,23	43,83	95,85	40,25	39,93	16,74	80,46	0,71	30,80	66,86	60,80
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC		1.152,48	24,99	80,93	72,51	50,84	28,22	45,27	112,12	30,10	44,52	42,40	37,82	123,08	20,53	53,56	91,19	138,61	155,79
-	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC		117,89	2,59	2,46	40,35	7,91	3,75	5,59	3,13	2,41	9,53	4,13	4,27	4,58	10,09	1,78	0,44	9,85	5,02
-	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		1.034,60	22,40	78,47	32,16	42,92	24,47	39,68	108,99	27,69	34,99	38,27	33,55	118,50	10,44	51,78	90,75	128,76	150,77
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																			
3	Đất chưa sử dụng	CSD	73	221,55	5,88		1,15	9,09	9,12	9,01	9,52	41,92	6,60	1,84	0,71	21,93	4,51	34,01	4,07	32,66	29,64
3.1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT																			
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS		219,40	5,88		1,14	9,09	9,11	9,01	9,53	39,76	6,60	1,83	0,71	21,93	4,51	34,01	4,07	32,66	29,64
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS		2,15								2,15									
3.4	Núi đá không có rừng cây	NCS																			
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS																			

Ghi chú: Việc triển khai các công trình, dự án sau khi Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thị xã Hoài Nhơn thời kỳ 2021-2030 được phê duyệt phải đảm bảo phù hợp với các chi tiêu sử dụng đất đã được UBND tỉnh phân bổ tại Văn bản số 3585/UBND-KT ngày 27/6/2022, Văn bản số 4295/UBND-KT ngày 07/6/2024 và các Văn bản điều chỉnh, bổ sung (nếu có) của UBND tỉnh.

Phụ lục II

DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN THU HỒI TRONG KỲ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CỦA THỊ XÃ HOÀI NHƠN

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2025 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				Phường Tam Quan	Phường Bồng Sơn	Xã Hoài Sơn	Xã Hoài Châu Bắc	Xã Hoài Châu	Xã Hoài Phú	Phường Tam Quan Bắc	Phường Tam Quan Nam	Phường Hoài Hảo	Phường Hoài Thanh Tây	Phường Hoài Thanh	Phường Hoài Hương	Phường Hoài Tân	Xã Hoài Hải	Phường Hoài Xuân	Xã Hoài Mỹ	Phường Hoài Đức
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(21)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
1	Đất nông nghiệp	NNP	4.592,42	69,16	320,46	863,49	270,12	166,70	130,49	148,28	74,74	218,56	317,63	174,08	156,06	501,93	172,79	76,69	806,06	125,18
	Trong đó:																			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	807,85	25,99	57,13	85,56	36,98	69,46	60,23	25,85	47,50	36,90	80,08	44,62	11,25	70,64		19,50	102,14	34,02
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	684,75	25,91	57,12	79,47	32,31	62,49	55,01	25,61	46,55	31,08	68,56	44,62	6,17	65,35		19,50	31,08	33,93
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	123,10	0,08	0,01	6,09	4,68	6,97	5,21	0,24	0,95	5,82	11,52		5,08	5,29			71,06	0,09
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	893,38	19,94	114,71	84,42	69,05	62,71	41,46	17,89	9,68	71,08	102,70	45,56	40,75	74,35	5,59	30,47	83,76	19,27
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.010,69	21,69	124,62	73,16	12,15	27,96	19,90	27,90	12,71	36,34	62,99	53,85	45,12	243,62	32,45	19,89	179,94	16,39
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	116,25			16,71	0,42		1,00	4,80	2,46		0,05						50,18	0,60
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.630,45		23,99	603,53	146,86	6,51	7,89			74,24	71,61	30,05	51,58	108,38	53,64	5,31	393,96	52,90
-	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	27,40																	27,40
-	Đất có rừng sản xuất là rừng trồng	RST	1.603,05		23,99	603,53	146,86	6,51	7,89			74,24	71,61	30,05	51,58	108,38	53,64	5,31	366,56	52,90
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	126,69	1,54	0,01		4,66		0,02	71,84	2,39		0,19		7,37			30,93	1,52	6,23
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT																		
1.9	Đất làm muối	LMU																		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	7,11			0,11		0,06								4,94				2,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	771,68	26,92	115,99	32,06	25,52	30,45	17,56	67,53	18,28	32,67	80,57	55,06	34,66	59,05	49,71	34,69	71,34	19,62
	Trong đó:																			
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	47,37			8,95	5,63	5,53	6,08									6,71		14,47
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	199,05	13,90	44,83					24,27	9,57	13,18	12,62	23,06	14,73	15,04		16,56		11,31
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	5,77	0,05	2,38	0,33	0,29		0,17	0,13	0,10		1,80	0,22		0,17	0,05	0,05		0,05
2.4	Đất quốc phòng	CQP	0,85		0,82									0,03						
2.5	Đất an ninh	CAN	1,07		1,07															
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	24,63	2,12	4,25	1,85	0,74	1,83	0,48	1,15	0,56	0,43	1,16	0,86	1,69	3,59	0,75	0,68	2,16	0,35
	Trong đó:																			
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,53	0,06	2,58		0,00		0,05	0,05		0,03	0,42		0,27		0,03	0,01	0,03	
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH																		
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1,21	0,73	0,05			0,00		0,03		0,04	0,32	0,01					0,03	
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	14,38	0,29	0,71	1,27	0,61	1,04	0,42	0,78	0,16	0,36	0,42	0,50	1,18	3,12	0,63	0,62	1,98	0,32

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính phường, xã																
				Phường Tam Quan	Phường Bông Sơn	Xã Hoài Sơn	Xã Hoài Châu Bắc	Xã Hoài Châu	Xã Hoài Phú	Phường Tam Quan Bắc	Phường Tam Quan Nam	Phường Hoài Hảo	Phường Hoài Thanh Tây	Phường Hoài Thanh	Phường Hoài Hương	Phường Hoài Tân	Xã Hoài Hải	Phường Hoài Xuân	Xã Hoài Mỹ	Phường Hoài Đức
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(21)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	155,83			102,43	2,47	2,29	24,58					5,03		5,00		9,03		5,00
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		761,81	26,92	115,99	26,82	25,09	30,22	14,28	67,53	18,27	32,17	80,57	55,06	34,66	58,94	49,71	34,69	71,28	19,62
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 của Luật này (Luật đất đai năm 2024)	MHT/PNC	265,72	5,54	37,17	9,45	9,23	17,39	2,98	20,57	2,28	10,90	41,60	17,20	6,97	24,39	18,86	2,59	36,34	2,27
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	171,02	5,92	10,70	4,14	6,68	7,40	1,55	17,82	3,16	5,59	44,89	13,77	5,73	4,98	17,16	2,08	15,83	3,62
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	2,65		1,09	0,16	0,08	1,03								0,01		0,13	0,15	
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK																		
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	1,48		0,40					1,08										

Ghi chú:

NNP là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;

PNN là mã loại đất theo quy hoạch;

MHT là mã đất theo hiện trạng sử dụng đất.

